

Phụ lục

(kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

NỘI DUNG CÔNG BỐ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN CỦA ĐƯỜNG BỘ

I. CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP

(Có tải trọng thiết kế mặt đường cho xe có tải trọng trục nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL - 93 hoặc tương đương)

TT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc,...)	Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường tỉnh 915B	10,2	Điểm đầu Km00+000 (giao QL60); điểm cuối Km10+200 (Khu Công nghiệp Long Đức), mặt đường rộng 11m, đường cấp III đồng bằng	Đoạn từ giao QL60 thuộc huyện Càng Long đến Khu công nghiệp Long Đức - TP Trà Vinh
2	Đường tỉnh 913	9,4	Điểm đầu Km00+000 giao đường Võ Văn Kiệt TP Trà Vinh; điểm cuối Km09+400 giáp QL60, quy mô đường cấp II, 4 làn xe (đường 1 chiều)	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt - TP Trà Vinh đến giao QL60 thuộc huyện Càng Long
3	Đường tỉnh 911B	6,27	Điểm đầu Km00+000 giao QL53; điểm cuối Km06+270, mặt đường 5,5m, quy mô đường cấp VI	Đoạn giao QL53 đến giao ĐT 914C huyện Cầu Ngang
4	Đường tỉnh 912B	8,21	Điểm đầu Km08+550 giao ĐH.09; điểm cuối Km16+760 (giáp QL60), mặt đường 5,5m, quy mô đường cấp VI	Đoạn từ giao ĐH.09 giao QL60 huyện Tiểu Cần
5	Đường vào Trung tâm điện lực Duyên Hải (đường dẫn số 1)	1,0	Từ Km00+000 - Km01+000, mặt đường rộng: 12m, đường cấp III đồng bằng	Đường chuyên dùng
6	Đường dẫn vào Trung tâm điện lực Duyên Hải (đường dẫn số 2)	1,2	Từ Km00+000 - Km01+200, mặt đường rộng: 12m, đường cấp III đồng bằng	Đường chuyên dùng

II. CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ

TT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc,...)	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Ghi chú
				Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Chiều rộng hạn chế (biên hạn chế chiều ngang xe)	Chiều cao hạn chế (biên hạn chế chiều cao)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐT.911	Km00+000 - Km36+284	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
		Km42+800 - Km56+600	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
2	ĐT.911C	Km00+000 - Km04+500	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
		Km08+200 - Km16+900	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
3	ĐT.912	Km00+000 - Km28+480	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
		Km39+710 - Km46+640	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
4	ĐT.912B	Km00+000 - Km16+760	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
5	ĐT.912C	Km00+000 - Km14+900	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
6	ĐT.913	Km16+600 - Km39+400	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
		Km39+400 - Km47+000	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
7	ĐT.913B	Km00+000 - Km10+000	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
		Km23+800 - Km26+100	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
8	ĐT.913C	Km00+000 - Km14+230	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
		Km24+980 - Km28+680	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
9	ĐT.914	Km00+000 - Km33+390	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
10	ĐT.914B	Km00+000 - Km20+240	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
		Km28+630 - Km37+730	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
11	ĐT.914C	Km04+000 - Km11+900	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
		Km27+400 - Km34+900	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
12	ĐT.915	Km00+000 - Km49+800	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến
13	ĐT.915B	Km10+200 - Km34+480	Trà Vinh	10Tấn/trục			Hạn chế tải trọng tại các cầu trên tuyến

III. CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN

TT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc,...)	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	<u>Đường tỉnh: 911</u>							
1		03+770	Trà Vinh	Cầu Thạnh Phú	0,65HL93	18T		
2		05+670	Trà Vinh	Cầu Bờ Xe	0,65HL93	18T		
3		07+270	Trà Vinh	Cầu Tổng Tồn	0,65HL94	18T		
4		09+410	Trà Vinh	Cầu Tân An	0,5HL93	13T		
5		20+070	Trà Vinh	Cầu Đập Sen	0,65HL93	18T		
6		25+085	Trà Vinh	Cầu Phú Lâm	0,65HL93	18T		
7		27+070	Trà Vinh	Trà Ưông 2	0,65HL93	18T		
8		28+655	Trà Vinh	Trà Ưông 1	0,65HL93	18T		
9		30+042	Trà Vinh	Cầu Ô Bắp	0,65HL93	18T		
10		30+920	Trà Vinh	Cầu Phú Thọ	0,65HL93	18T		
11		35+660	Trà Vinh	Cầu Kênh Mới		8T		
12		36+030	Trà Vinh	Cầu Kênh Xáng		8T		
13		43+225	Trà Vinh	Cầu Thủy Lợi	0,65HL93	18T		
14		45+000	Trà Vinh	Cầu Sóc Ruộng	0,65HL93	18T		
15		48+980	Trà Vinh	Cầu Long Hiệp	0,65HL93	18T		
16		53+080	Trà Vinh	Cầu Thầy Nại	0,65HL93	18T		
17		55+160	Trà Vinh	Cầu Ba Sát		10T		
II	<u>Đường tỉnh: 911C</u>							
18		01+100	Trà Vinh	Cầu Phú Thọ	0,5HL93	13T		
19		03+570	Trà Vinh	Cầu Số 02	0,5HL93	13T		
20		04+410	Trà Vinh	Cầu Số 03	0,5HL93	13T		

TT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc,...)	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
21		11+900	Trà Vinh	Cầu Kênh Xáng	0,5HL93	10T		
22		13+740	Trà Vinh	Cầu Ô Gồm	0,5HL93	10T		
23		14+650	Trà Vinh	Cầu Trà Bôn A	0,5HL93	10T		
24		16+380	Trà Vinh	Cầu Xóm Lớn		8T		
25		16+800	Trà Vinh	Cầu Trà Ôt	0,5HL93	10T		
III	<u>Đường tỉnh: 912</u>							
26		01+900	Trà Vinh	Cầu Cao Một	0,5HL93	15T		
27		03+500	Trà Vinh	Cầu Nhơn Hòa	0,5HL93	13T		
28		07+200	Trà Vinh	Cầu Kênh Trẹm	0,5HL93	13T		
29		08+150	Trà Vinh	Cầu Chùa Ấp 6	0,5HL93	15T		
30		09+100	Trà Vinh	Cầu Ấp 6	0,5HL93	15T		
31		10+800	Trà Vinh	Cầu Rạch Lọp		21-24-34		
32		12+120	Trà Vinh	Cầu Đại Sur	0,5HL93	13T		
33		13+720	Trà Vinh	Cầu Cây Gáo	0,65HL93	18T		
34		16+300	Trà Vinh	Cầu Ngãi Trung	0,65HL93	18T		
35		18+550	Trà Vinh	Cầu Tập Ngãi	0,65HL93	18T		
36		21+580	Trà Vinh	Cầu Khuru Mang Cá	0,65HL93	18T		
37		22+812	Trà Vinh	Cầu An chay	0,65HL93	18T		
38		41+710	Trà Vinh	Cầu Số 7	0,65HL93	18T		
IV	<u>Đường tỉnh: 912B</u>							
39		06+880	Trà Vinh	Cầu Xây	0,5HL93	13T		
40		07+609	Trà Vinh	Cầu Số 1	0,5HL93	13T		
41		08+430	Trà Vinh	Cầu Số 2	0,5HL93	13T		

TT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc,...)	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
V	<u>Đường tỉnh: 912C</u>							
42		04+475	Trà Vinh	Cầu Ba So	0,65HL93	18T		
43		09+921	Trà Vinh	Cầu Sóc Cụt	0,65HL93	18T		
VI	<u>Đường tỉnh: 913</u>							
44		17+835	Trà Vinh	Cầu Kênh Lá	0,5HL93	13T		
45		26+750	Trà Vinh	Cầu Lo Co	0,5HL93	10T		
46		31+000	Trà Vinh	Cầu Ván		8T		
47		20+400	Trà Vinh	Cầu Ninh Bình	0,5HL93	13T		
48		40+540	Trà Vinh	Cầu Kênh Giữa	0,65HL93	18T		
49		41+390	Trà Vinh	Cầu Lục Lạc	0,65HL93	18T		
50		42+490	Trà Vinh	Cầu Trà Ôp	0,65HL93	18T		
VII	<u>Đường tỉnh: 913B</u>							
51		00+690	Trà Vinh	Cầu Suối	0,5HL93	11T		
52		06+177	Trà Vinh	Cầu Ấp 08	0,5HL93	13T		
53		09+866	Trà Vinh	Cầu An Bình	0,5HL93	13T		
54		17+200	Trà Vinh	Cầu Đỏ	0,5HL93	13T		
55		18+336	Trà Vinh	Cầu Ấp II	0,5HL93	13T		
56		25+147	Trà Vinh	Cầu Cây Trôm	0,65HL93	18T		
VIII	<u>Đường tỉnh: 913C</u>							
57		03+900	Trà Vinh	Cầu Ất Ếch	0,65HL93	18T		
58		09+429	Trà Vinh	Cầu Giồng Mới 2	0,65HL93	18T		
59		09+713	Trà Vinh	Cầu Giồng Mới 1	0,65HL93	18T		
60		10+206	Trà Vinh	Cầu Mỹ Văn	0,65HL93	18T		

TT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc,...)	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
IX	<u>Đường tỉnh: 914</u>							
61		32+650	Trà Vinh	Cầu Sông Giăng	0,65HL93	18T		
62		08+920	Trà Vinh	Cổng La Bang		18T		
X	<u>Đường tỉnh: 914B</u>							
63		04+907	Trà Vinh	Cổng Bào Cát		6T		
64		31+687	Trà Vinh	Cầu Mù U	0,65HL93	18T		
X	<u>Đường tỉnh: 914C</u>							
65		05+460	Trà Vinh	Cổng Lạc Hòa		18T		
66		08+780	Trà Vinh	Cổng Tầm Vu		13T		
XI	<u>Đường tỉnh: 915</u>							
67		01+414	Trà Vinh	Cầu Chùa	0,65HL93	18T		
68		01+632	Trà Vinh	Cổng Thủy Lợi (Cổng Bến Đình)		13-18-22		
69		11+836	Trà Vinh	Cổng Thủy Lợi (Cổng Rạch Rum)		13-17-27		
70		16+015	Trà Vinh	Cổng Thủy Lợi (Cổng Ninh Thới)		13-16-29		
71		23+200	Trà Vinh	Cổng Cản Chông		10-12-20		
XI	<u>Đường tỉnh: 915B</u>							
72		14+100	Trà Vinh	Cổng Rạch Kinh		13-16-25		
73		16+670	Trà Vinh	Cổng Bà Trâm		13-18-29		
74		20+950	Trà Vinh	Cổng Ngãi Hiệp		13-19-34		
75		24+005	Trà Vinh	Cổng Ngãi Hòa		13-18-30		
76		26+293	Trà Vinh	Cổng Chà Và		13-17-24		

TT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc,...)	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biến hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biến hạn chế khổ giới)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
77		26+420	Trà Vinh	Cổng Vĩnh Kim		13-16-26		
78		26+962	Trà Vinh	Cổng Vĩnh Bình		13-17-25		

Ghi chú:

Số liệu nhập tại cột (7) có dạng XX-YY-ZZ trong đó:

- Số hiệu thứ nhất XX là giới hạn khối lượng toàn bộ xe ô tô tải;
- Số hiệu thứ hai YY là giới hạn khối lượng toàn bộ xe ô tô đầu kéo kéo sơ-mi-rơ-moóc;
- Số hiệu thứ ba ZZ là giới hạn khối lượng toàn bộ xe ô tô kéo rơ-moóc.

Ví dụ: thông tin tại cột (7) là 23 - 29 - 32, nghĩa là xe ô tô tải được phép lưu thông với khối lượng toàn bộ (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 tấn; xe ô tô đầu kéo kéo sơ-mi- rơ-moóc được lưu thông với khối lượng toàn bộ (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 tấn và xe ô tô kéo rơ-moóc được lưu thông với khối lượng toàn bộ (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 tấn.